

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2026/DS -ST

Ngày: 14-9-2026

*V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản và bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng do tài sản, danh dự,
nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Long.

Ông Trần Hoàng Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Hồng Nguyên** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2026/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Cẩm N**, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Trương Thị Minh H**, sinh năm 1989. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: phường P, tỉnh Vĩnh Long.

Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2026).

- Bị đơn: Chị **Trần Thị Tú A**, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp R, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/02/2026, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Do quen biết nên chị có cho chị Trần Thị Tú A vay số tiền 60.000.000đ, thời gian vay đã lâu nhưng chị A chưa trả tiền cho chị. Do đó, chị đến Trường Trung học phổ thông Cái Ngang (nơi làm việc của chị A) để đòi tiền, qua làm việc với nhà trường chị A đã trả cho chị được 7.000.000đ, còn nợ lại 53.000.000đ và hứa mỗi tháng sẽ trả từ từ cho chị đến khi hết nợ. Ngày 02/11/2018 tại Trường Trung học phổ thông Cái Ngang, chị A xác nhận còn nợ chị 53.000.000đ, xin cho được trả mỗi tháng 1.000.000đ, chị không đồng ý. Nhà trường có lập biên bản ghi nhận sự việc này. Ngày 27/3/2021 chị tiếp tục yêu cầu chị A trả nợ cho chị số tiền trên, chị A tiếp tục hứa hẹn và xin trả mỗi tháng 1.500.000đ. Ngày 03/02/2026 chị tiếp tục đến trường để đòi nợ chị A, lần này chị A xác nhận những năm qua chưa trả nợ cho chị như đã hứa, tiếp tục xin được trả trước 5.000.000đ và mỗi tháng trả 300.000đ, chị không đồng ý với ý kiến này của chị A, vì chị A thiếu nợ chị đã lâu, nhiều lần hứa hẹn nhưng không trả nợ như lời hứa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Trần Thị Tú A có nghĩa vụ trả cho chị số tiền vốn đã vay là 53.000.000đ. Yêu cầu trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của Bộ luật Dân sự, tạm tính từ ngày 02/11/2018 đến ngày 03/02/2026 là: $53.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 86 tháng = 37.831.400đ$. Và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả cho đến khi vụ việc được Tòa án giải quyết xong.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 28/7/2026, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày: Theo đơn khởi kiện trước đây chị kiện yêu cầu chị Trần Thị Tú A có nghĩa vụ trả cho chị số tiền vốn 53.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn có cung cấp còn nợ chị số tiền vốn 45.000.000đ tính từ ngày 04/4/2017. Do số tiền vốn có sự thay đổi, mốc thời gian xác định nợ vay đã thay đổi so với đơn khởi kiện ban đầu nên nguyên đơn xin sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, cụ thể: Buộc bị đơn trả chị số tiền vốn 45.000.000đ, lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 04/4/2017 đến ngày 04/7/2026 là: $45.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 111 tháng = 82.917.000đ$. Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại đơn phản tố ngày 17/7/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị Tú A trình bày: Thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vốn 45.000.000đ, đã trả 7.000.000đ, còn nợ vốn 38.000.000đ, lãi suất đồng ý trả 1,66%/tháng tính từ ngày 04/4/2017 đến nay. Đồng thời yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về vật chất do bị cắt thi đua 720.000đ x 08 năm = 5.832.000đ, bồi thường thiệt hại về tinh thần 25.300.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền vốn 45.000.000đ, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 04/4/2017 đến ngày xét xử (ngày 14/9/2026) là 113 tháng 10 ngày nhưng chỉ yêu cầu tính tròn 113 tháng, cụ thể: $45.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 113 tháng = 84.411.000đ$ trừ 7.000.000đ tiền lãi bị đơn đã trả, còn lại 77.411.000đ tiền lãi,

tổng cộng vốn, lãi là 122.411.000đ. Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn do việc nguyên đơn đến đòi nợ bị đơn đúng theo quy định, có sự chứng kiến của nhà trường, nhà trường có lập biên bản. Việc nguyên đơn đến đòi nhiều lần là do bị đơn thiếu nợ đã nhiều năm, hứa hẹn rất nhiều lần nhưng không thực hiện và nguyên đơn cũng không tác động gì đến nhà trường trong việc cắt thi đua hàng năm đối với bị đơn. Đối với số tiền bị đơn cho rằng đã trả lãi cho nguyên đơn 38.800.000đ là hoàn toàn không có và không đồng ý cân trừ phần lãi vượt 10.000.000đ như đề nghị của bị đơn.

Bị đơn trình bày: Thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vốn 45.000.000đ, đã trả 7.000.000đ, còn nợ vốn 38.000.000đ, lãi suất đồng ý trả 1,66%/tháng tính từ ngày 04/4/2017 đến nay. Đồng thời yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản do bị cắt thi đua trong 07 năm, mỗi năm 720.000đ = 5.040.000đ, bồi thường thiệt hại về tinh thần 25.300.000đ. Số tiền sau khi cân trừ số tiền nguyên đơn có nghĩa vụ bồi thường cho bị đơn và số tiền bị đơn trả lãi vượt 10.000.000đ, còn lại bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn nhưng xin trả dần mỗi tháng 700.000đ cho đến khi trả xong nợ.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Trần Thị Tú A có địa chỉ cư trú tại ấp R, xã C, tỉnh Vĩnh Long trả lại số tiền vay còn nợ. Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại do tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm”, nên theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long. Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Tại biên bản thỏa thuận ngày 04/4/2017 thể hiện chị Trần Thị Tú A còn nợ chị Nguyễn Thị Cẩm N số tiền vốn 45.000.000đ, tiền lãi 15.000.000đ, tổng cộng 60.000.000đ. Chị A hứa sẽ hoàn trả cho chị N 04 đợt (mỗi đợt 04 tháng), trả 15.000.000đ/đợt. Nhưng đến nay chị A vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn cho chị N. Nên xem hợp đồng vay tài sản giữa chị N và chị A là sự việc có thật, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quá trình thực hiện hợp đồng đến nay chị A vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị N. Chị N đã đòi nhiều lần nhưng chị A không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó việc chị N yêu cầu chị A phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay còn nợ 45.000.000đ, yêu cầu trả lãi theo lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 04/4/2017 đến

ngày xét xử (ngày 14/9/2026) là: $45.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 113$ tháng 10 ngày, nguyên đơn yêu cầu 113 tháng = 84.411.000đ – 7.000.000đ tiền lãi bị đơn đã trả trước đó, còn lại 77.411.000đ tiền lãi, tổng cộng vốn, lãi là 122.411.000đ là có lợi cho phía bị đơn và có căn cứ phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử xét buộc chị A có nghĩa vụ trả chị N số tiền vay còn nợ tổng cộng vốn, lãi là 122.411.000đ (*Một trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười một ngàn đồng*).

[4] Xét việc chị A cho rằng có trả cho chị N 7.000.000đ tiền vốn và 38.800.000đ tiền lãi, trả lãi vượt 10.000.000đ là không có cơ sở. Bởi lẽ chị N không thừa nhận, chị N chỉ thừa nhận chị A có trả 7.000.000đ nhưng trả lãi, số tiền trả lãi 38.800.000đ, trả lãi vượt 10.000.000đ là hoàn toàn không có và ngoài lời trình bày thì chị A không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó việc chị A cho rằng có trả vốn cho chị N 7.000.000đ và trả lãi vượt 10.000.000đ là không đủ cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu phản tố của chị A yêu cầu chị N bồi thường các khoản thiệt hại bao gồm: Thiệt hại về tài sản (vật chất) do bị cắt thi đua: $720.000đ \times 07$ năm = 5.040.000đ; Thiệt hại về tinh thần do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm: 25.300.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ: Việc chị A có nợ tiền của Cẩm Nguyên là sự việc có thật, do chị A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hứa hẹn nhiều lần nên chị N mới đến Trường học nơi bị đơn công tác để đòi nhiều lần. Việc bị đơn cho rằng bị đơn bị cắt thi đua 07 năm không được khen thưởng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh được việc bị đơn bị cắt thi đua là do nguyên đơn gây ra.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể chị Trần Thị Tú A có nghĩa vụ nộp $122.411.000đ \times 5\% = 6.120.550đ$ (*Sáu triệu một trăm hai mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng*).

Do yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể chị Tú Anh có nghĩa vụ nộp trên yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản không được chấp nhận là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*). Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị A đối với yêu cầu bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.270.785đ (*Hai triệu hai trăm bảy mươi ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng*) theo biên lai thu số 0003469 ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, 6 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 584, 589, 592 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6, điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N.

Buộc chị Trần Thị Tú A có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị Cẩm N số tiền vay còn nợ tổng cộng vốn, lãi là 122.411.000đ (*Một trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười một ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Trần Thị Tú A về việc yêu cầu nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm số tiền 5.040.000đ (*Năm triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*), do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm số tiền 25.300.000đ (*Hai mươi lăm triệu ba trăm ngàn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị Tú A có nghĩa vụ nộp 6.420.550đ (*Sáu triệu bốn trăm hai mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng*).

Hoàn trả chị Nguyễn Thị Cẩm N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.270.785đ (*Hai triệu hai trăm bảy mươi ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng*) theo biên lai thu số 0003469 ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 36 và

Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An